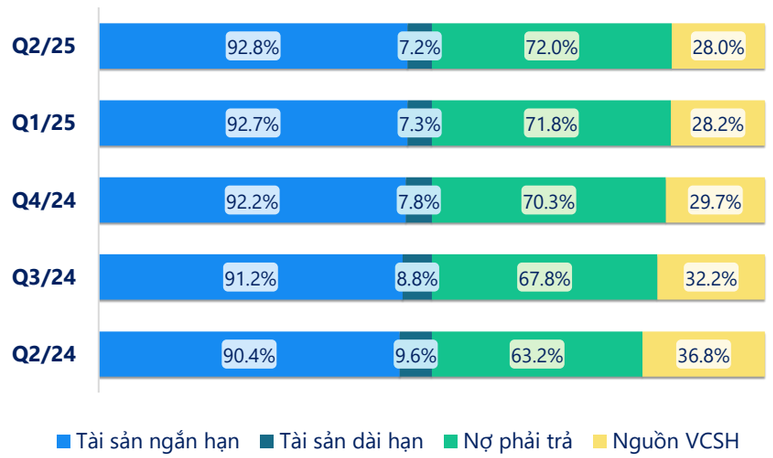
FireAnt

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,715
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,572
SL cổ phiếu LH	27,299,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,335
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	336
P/E	10.0
EPS	1,225

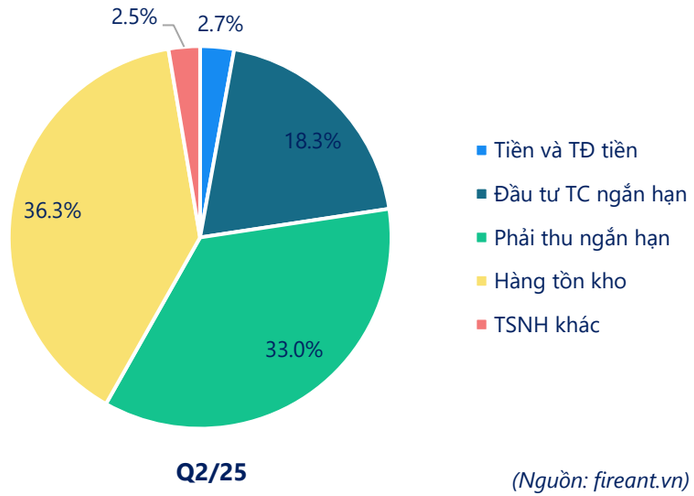
	YTD	1T	3T	6T
HMC	-3.3%	10.6%	12.0%	14.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



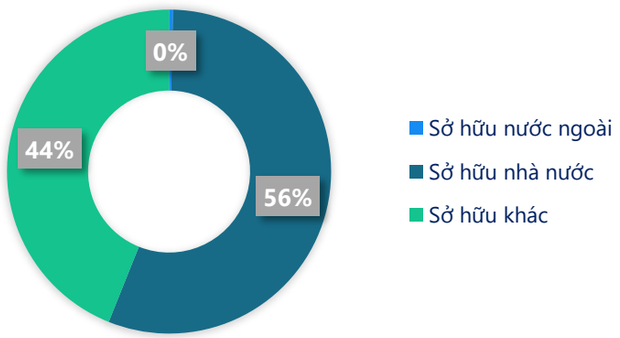
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



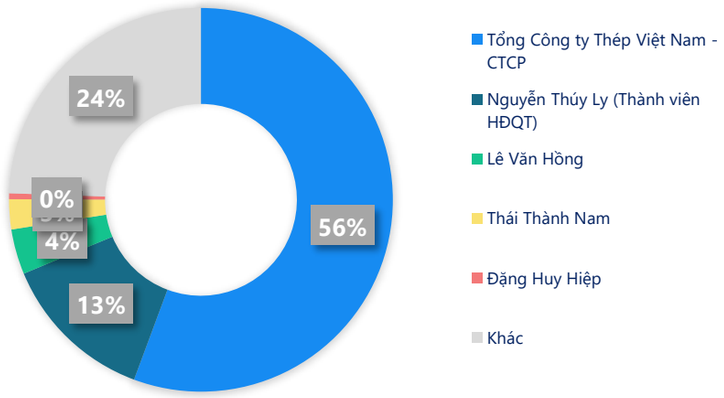
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



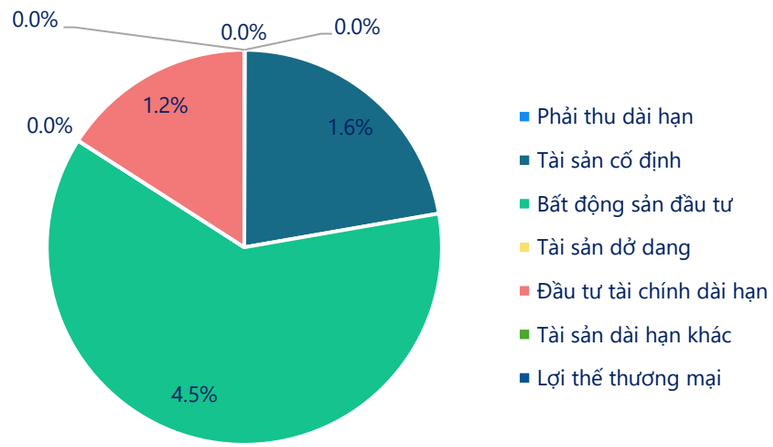
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

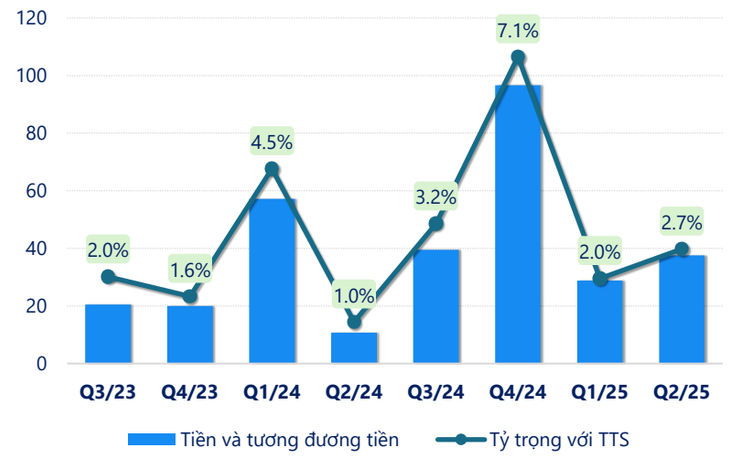


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

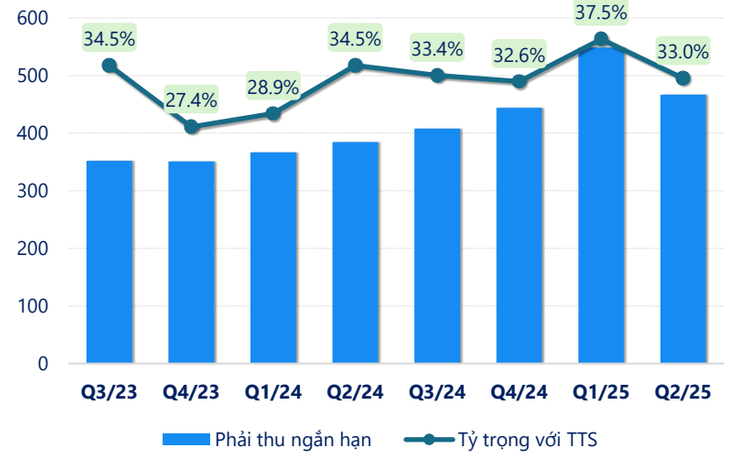
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



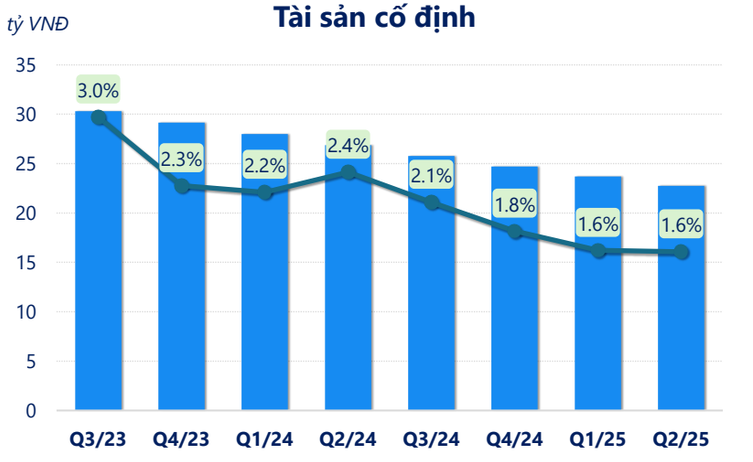
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



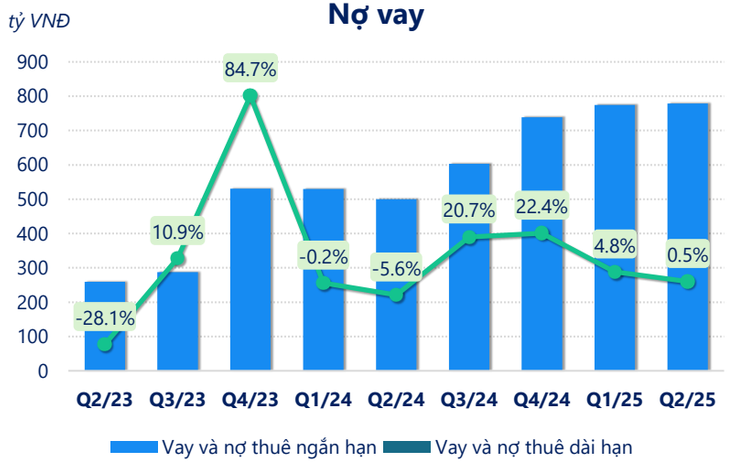
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



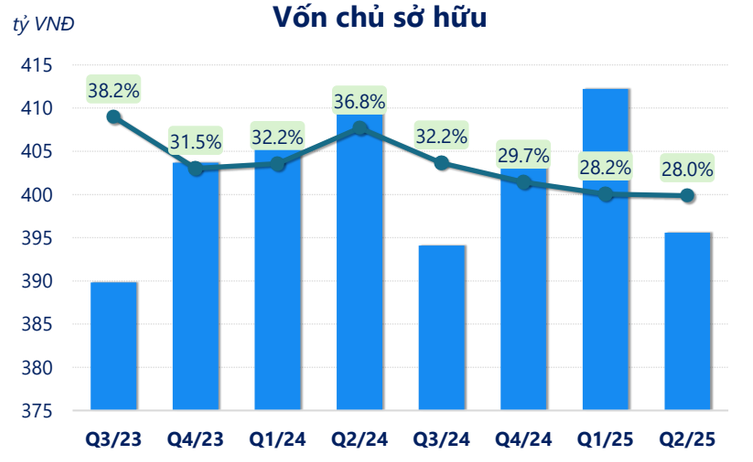
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

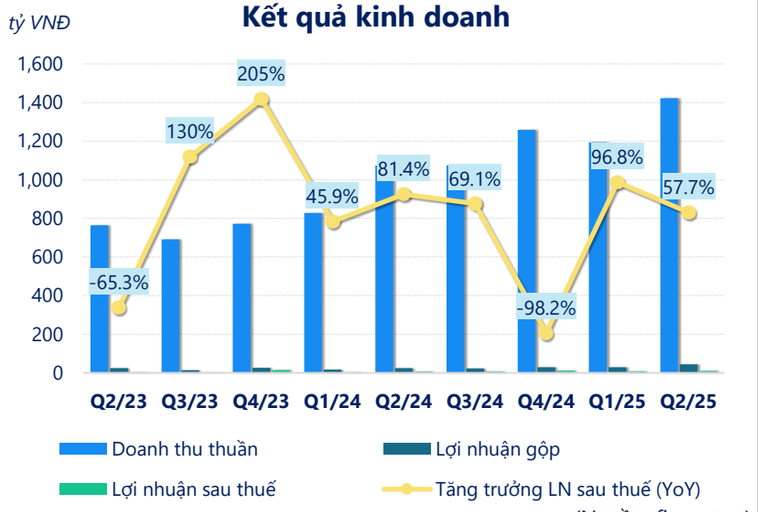


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

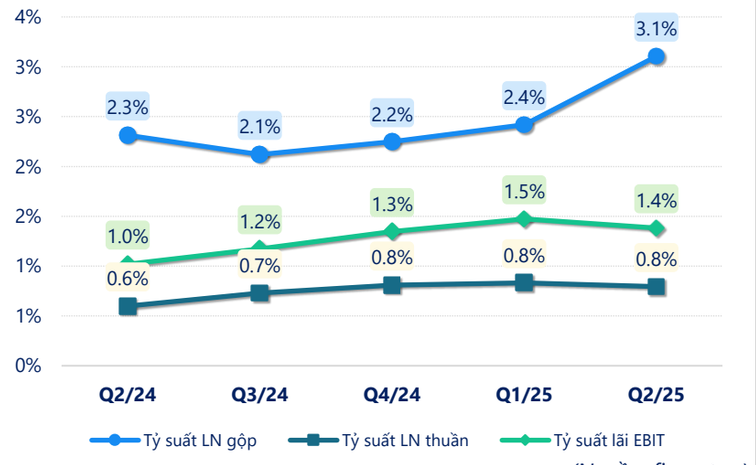
CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

Kết quả kinh doanh



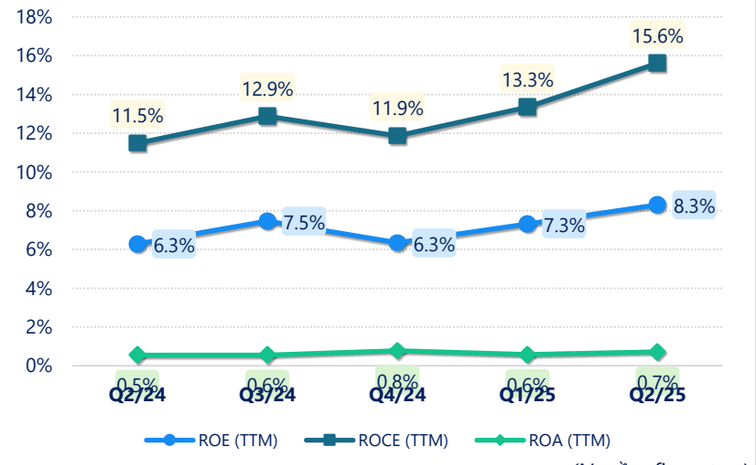
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



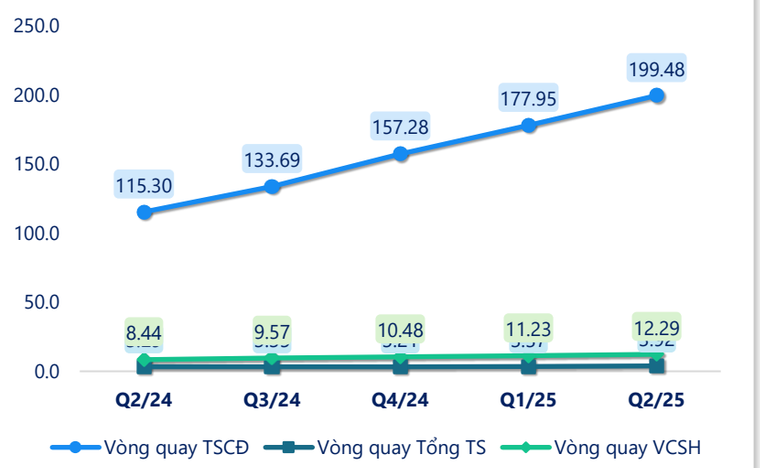
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



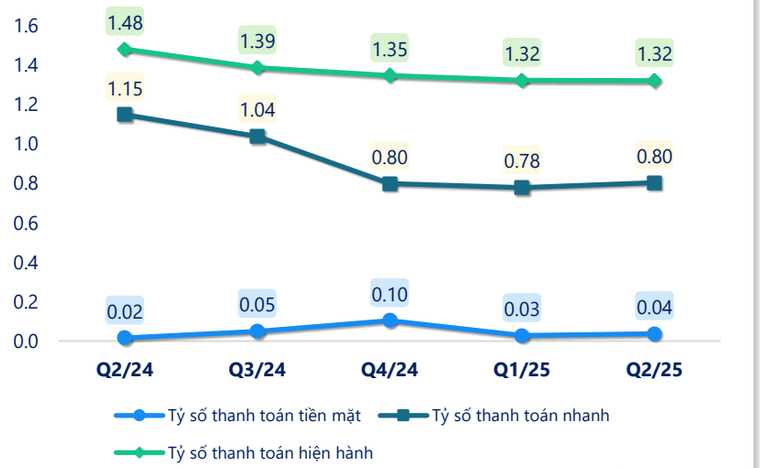
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



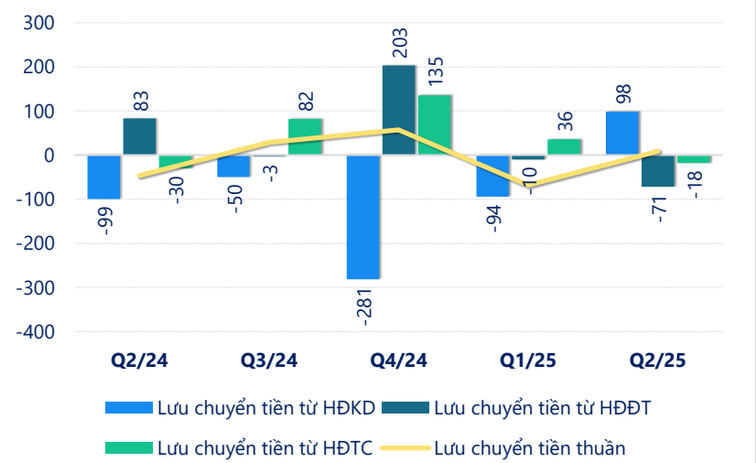
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL (HSX: HMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,414**	**1,360**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,312	1,254	4.6%
Tiền và tương đương tiền	37.5	96.6	-61.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	259	173	50.1%
Phải thu ngắn hạn	467	444	5.2%
Hàng tồn kho	514	510	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	34.8	31.5	10.6%
Tài sản dài hạn	**102**	**106**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	22.7	24.7	-8.0%
Bất động sản đầu tư	63.3	65.1	-2.8%
Tài sản dở dang	0.01	0.01	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.3	15.9	2.2%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,018	955	6.6%
Nợ ngắn hạn	**993**	**931**	**6.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	778	739	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	133	169	-20.9%
Nợ dài hạn	25.7	24.2	5.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**396**	**404**	**-2.1%**
Vốn chủ sở hữu	**396**	**404**	**-2.1%**
Vốn điều lệ	273	273	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,074	1,075	1,258	1,194	1,422
Giá vốn hàng bán	1,049	1,052	1,230	1,165	1,378
Lợi nhuận gộp	24.8	22.8	28.3	28.9	44.2
Doanh thu HĐTC	8.81	8.84	9.24	11.1	9.35
Chi phí TC	11.2	2.62	6.30	5.09	10.5
Chi phí lãi vay	3.86	4.80	6.67	7.49	8.29
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.2	16.4	14.9	17.2	24.3
Chi phí QLDN	4.84	4.74	6.08	7.70	7.45
LN thuần từ HĐKD	6.43	7.85	10.2	9.93	11.3
Lợi nhuận khác	0.66	-0.04	0.08	0.17	0.10
LN trước thuế	7.09	7.81	10.3	10.1	11.4
Lợi nhuận sau thuế	5.60	6.21	10.2	7.98	9.04
LNST của CĐ cty mẹ	5.60	6.21	10.2	7.98	9.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-99.4	-49.7	-281	-93.8	97.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	82.8	-3.33	203	-9.92	-71.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.6	81.6	135	35.8	-17.8
Tiền đầu kỳ	57.1	10.7	39.5	96.6	28.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-46.2**	**28.6**	**57.1**	**-68.0**	**8.67**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	0.14	-0.07	0.21	0.04
Tiền cuối kỳ	10.7	39.5	96.6	28.8	37.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic